

DANH SÁCH THU TIỀN

T10/2025 (Thu CSBT tháng 9,10; tiền ăn T10, Tiền sữa T10, tiền mua sắm ĐD chung) - Lớp: A 3

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân		Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900901	Lê Minh An		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
2	NAN011900902	Nguyễn Thị Huyền Anh		1	90.000	2	220.000	19		380.000	20		108.000	798.000			798.000	
3	NAN011900903	Nguyễn Ngọc Huyền Anh		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
4	NAN011900904	Trịnh Nhân Anh		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
5	NAN011900905	Trần Hữu Gia Bảo		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
6	NAN011900906	Nguyễn Đức Bảo		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
7	NAN011900907	Nguyễn Phi Bảo		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
8	NAN011900908	Lê Ngọc Châu		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
9	NAN011900909	Nguyễn Đức Minh Châu		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
10	NAN011900910	Trịnh Thảo Chi		1	90.000	2	220.000	19		380.000	20		108.000	798.000			798.000	
11	NAN011900911	Trần Linh Đan		1	90.000	2	220.000	19		380.000	20		108.000	798.000			798.000	
12	NAN011900912	Trần Tiến Đạt		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
13	NAN011900913	Nguyễn Phi Đô		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
14	NAN011900914	Trần Trung Đô		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
15	NAN011900915	Đặng Hữu Tiến Dũng		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
16	NAN011900916	Trương Xuân Dũng		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân		Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	Đăng ký	Tồn số	Số tiền	Đăng ký	Tồn số	Số tiền					
17	NAN011900917	Nguyễn Văn Hải		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
18	NAN011900918	Trần Mậu Gia Huy		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
19	NAN011900919	Nguyễn Văn Minh Khang		1	90.000	2	220.000	19		380.000	20		108.000	798.000			798.000	
20	NAN011900920	Trần Phương Linh		1	90.000	2	220.000	10		200.000	9		48.600	558.600			558.600	
21	NAN011900921	Nguyễn Thị Trà My		1	90.000	2	220.000	14		280.000	15		81.000	671.000			671.000	
22	NAN011900922	Nguyễn Thế Nhất		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
23	NAN011900923	Đặng Phương Thảo		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
24	NAN011900924	Trần Cát Tiên		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
25	NAN011900925	Hoàng Thị Thùy Trâm		1	90.000	2	220.000	20		400.000				710.000			710.000	
26	NAN011900926	Nguyễn Bảo Trâm		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
27	NAN011900927	Nguyễn Thu Trang		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
28	NAN011900928	Nguyễn Thị Bảo Trúc		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
29	NAN011900929	Võ Thị Tú Uyên		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
30	NAN011900930	Nguyễn Hữu Anh Vũ		1	90.000	2	220.000	20		400.000	21		113.400	823.400			823.400	
31	NAN011900931	Nguyễn Trọng Anh Vũ		1	90.000	2	220.000	10		200.000				510.000			510.000	
32	NAN011900932	Võ Công Vượng		1	90.000	2	220.000	21		420.000				730.000			730.000	
33	NAN011901207	Cao Tuệ Mẫn		1	90.000			5		100.000	11		59.400	249.400			249.400	
Tổng cộng				33	2.970.000	64	7.040.000	635		12.700.000	595		3.213.000	25.923.000			25.923.000	

Bảng chữ:

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu